

NHÓM 7

HỌ VÀ TÊN GV	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC
Trần Hữu Phước	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo
Trần Nguyễn Phương Trinh	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo
Nguyễn Văn Thịnh	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo
Ksor H'Đơ	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo
Nguyễn Hoàng Hải Anh	Trường TH&THCS Huỳnh Thúc Kháng
Nguyễn Văn Bé	Trường TH&THCS Huỳnh Thúc Kháng
Nguyễn Thị Như Trúc	Trường TH&THCS Hoàng Hoa Thám
Đình Đốt	Trường TH&THCS Hoàng Hoa Thám

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I – LỚP 7

1. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1 MÔN TOÁN – LỚP 7

TT	Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNK Q	TL	TNKQ	TL	
1	Số hữu tỉ (14)	Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ	2 (0,5đ)	1 (0,5đ)							10
		Các phép tính với số hữu tỉ			2 (0, 5đ)	1 (1 đ)		1 (1đ)		1 (1đ)	35
2	Số thực (10)	Căn bậc hai số học	1 (0,25đ)		1 (0,25đ)						5
		Số vô tỉ. Số thực	2 (0,5đ)	1 (0,5đ)				1 (1đ)			20

3	Góc và đường thẳng song song (11)	<i>Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc</i>	2 (0,5đ)							5	
		<i>Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song</i>	1 (0,25đ)		1 (0,25đ)	2 (2đ)				25	
Tổng			8 (2đ)	2 (1đ)	4 (1đ)	3 (3đ)		2 (2đ)	1 (1đ)	20	
Tỉ lệ %			30%		40%		20%		10%		100
Tỉ lệ chung			70%				30%				100

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN TOÁN – LỚP 7

TT	Chủ đề		Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Số hữu tỉ	<i>Số hữu tỉ và tập hợp các số hữu tỉ. Thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ</i>	Nhận biết: – Nhận biết được số hữu tỉ và lấy được ví dụ về số hữu tỉ. – Nhận biết được tập hợp các số hữu tỉ. – Nhận biết được số đối của một số hữu tỉ. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số hữu tỉ.	2(TN) 1(TL)			
		<i>Các phép tính với số hữu tỉ</i>	Thông hiểu: – Mô tả được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên của một số hữu tỉ và một số tính chất của phép tính đó (tích và thương của hai lũy thừa cùng cơ số, lũy thừa của lũy thừa). – Mô tả được thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế trong tập hợp số hữu tỉ.		2 (TN)	1(TL)	

			Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số hữu tỉ. – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số hữu tỉ trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).			1(TL)	
			Vận dụng cao: – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (phức hợp, không quen thuộc) gắn với các phép tính về số hữu tỉ.				1(TL)
2	Số thực	Căn bậc hai số học	Nhận biết: – Nhận biết được khái niệm căn bậc hai số học của một số không âm.	1(TN)			
			Thông hiểu: – Tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai số học của một số nguyên dương bằng máy tính cầm tay.	1(TN)			
		Số vô tỉ. Số thực	Nhận biết: – Nhận biết được số thập phân hữu hạn và số thập phân vô hạn tuần hoàn. – Nhận biết được số vô tỉ, số thực, tập hợp các số thực. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số thực. – Nhận biết được giá trị tuyệt đối của một số thực.	2(TN) 1(TL)		1(TL)	

3	Góc và đường thẳng song song	Góc ở vị trí đặc biệt. Tia phân giác của một góc	Nhận biết : – Nhận biết được các góc ở vị trí đặc biệt (hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh). – Nhận biết được tia phân giác của một góc.	2(TN)			
		Hai đường thẳng song song. Tiên đề Euclid về đường thẳng song song	Nhận biết: – Nhận biết được tiên đề Euclid về đường thẳng song song.	1(TN)			
			Thông hiểu: – Mô tả được một số tính chất của hai đường thẳng song song. – Mô tả được dấu hiệu song song của hai đường thẳng thông qua cặp góc đồng vị, cặp góc so le trong.		1(TN) 2(TL)		

PHÒNG GD&ĐT CHƯ SÊ
TRƯỜNG

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
NĂM HỌC:.....

Thời gian làm bài 90 phút
(Không kể thời gian phát đề)

Họ và tên:.....Lớp:.....

I. Trắc nghiệm khách quan (3,0 điểm)

Câu 1. _NB_ Căn bậc hai số học của 81 là

- A. 9. B. -9. C. ± 9 . D. 81.

Câu 2. _NB_ Chu kỳ của số thập phân vô hạn tuần hoàn $-3,15(6)$ là:

- A. 56 B. 6. C. 156. D. 15

Câu 3. _NB_ Số $\sqrt{3}$ thuộc tập hợp số nào sau đây?

- A. $\mathbb{R}$. B. $\mathbb{Z}$. C. $\mathbb{Q}$. D. $\mathbb{N}$.

Câu 4. _NB_ $|x| = ?$

- A. x khi $x > 0$ B. $-x$ khi $x < 0$ C. 0 khi $x = 0$ D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 5. _NB_ Cho các số sau: $0,625$; $\frac{3}{0}$; $\frac{-2}{7}$; $3\frac{2}{5}$. Hãy cho biết số nào không phải là số hữu tỉ?

- A. $\frac{3}{0}$. B. $0,625$. C. $\frac{-2}{7}$. D. $3\frac{2}{5}$.

Câu 6. _NB_ Trong các câu sau, câu nào đúng?

- A. Số hữu tỉ âm nhỏ hơn số hữu tỉ dương.
B. Số 0 là số hữu tỉ dương.

C. Số nguyên âm không phải là số hữu tỉ âm.

D. Tập hợp Q gồm các số hữu tỉ dương và các số hữu tỉ âm.

Câu 7. _TH_ Giá trị của biểu thức $2^5 \cdot \frac{1}{2^2}$ là

A. $\frac{2}{5}$

B. 2^3

C. 2^7

D. $\frac{5}{2}$

Câu 8 : _TH_ Áp dụng quy tắc dấu ngoặc cho biểu thức : $\frac{5}{7} - \left(\frac{3}{2} - \frac{1}{5} \right)$ là :

A. $\frac{5}{7} - \frac{3}{2} - \frac{1}{5}$

B. $\frac{5}{7} + \frac{3}{2} + \frac{1}{5}$

C. $\frac{5}{7} - \frac{3}{2} + \frac{1}{5}$

D. $\frac{5}{7} + \frac{3}{2} - \frac{1}{5}$

Câu 9. _TH_ Cho hình vẽ, biết $x \parallel y$ và $\widehat{M}_1 = 55^\circ$.

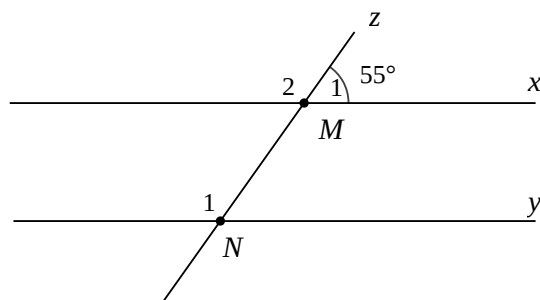
Tính số đo góc $\widehat{N}_1$?

A. $\widehat{N}_1 = 35^\circ$.

B. $\widehat{N}_1 = 55^\circ$.

C. $\widehat{N}_1 = 65^\circ$.

D. $\widehat{N}_1 = 125^\circ$.



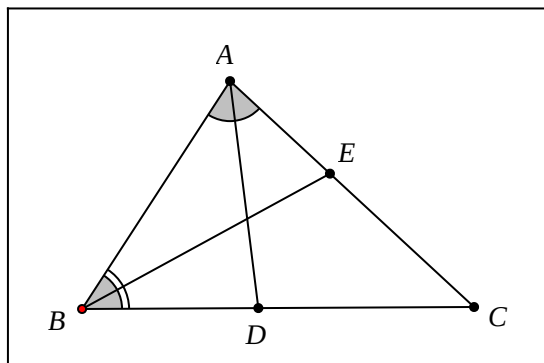
Câu 10. _NB_ Đọc tên các tia phân giác trong hình vẽ sau:

A. AB, BE là các tia phân giác.

B. AD, BC là các tia phân giác.

C. AD, BE là các tia phân giác.

D. AD, AB là các tia phân giác.



Câu 11. _NB_ Qua một điểm ở ngoài một đường thẳng, có bao nhiêu đường thẳng song song với đường thẳng đã cho?

- A. Không có. B. Có vô số. C. Có ít nhất một. **D. Có một và chỉ một.**

Câu 12. _NB_ Hai đường thẳng xx' và yy' cắt nhau tại O. Góc đối đỉnh với $\widehat{xOy}$ là :

- A. $\widehat{x'Oy}$ **B. $\widehat{x'Oy'}$** C. $\widehat{xOy}$ D. $\widehat{y'Ox}$

II. Tự luận (7,0 điểm):

Câu 1 (0,5 điểm) : Nêu định nghĩa số hữu tỉ và cho 1 ví dụ ?

Câu 2 (0,5 điểm) : Tìm các số thập phân hữu hạn, số thập phân vô hạn tuần hoàn trong các số sau : $-2,(13)$; $15,3(4)$; $-3,125$?

Câu 3 (1,0 điểm): Thực hiện phép tính : $\frac{1}{2} \cdot \frac{7}{9} + \frac{-7}{2} \cdot \frac{1}{9}$.

Câu 4 (2,0 điểm): Tìm x , biết:

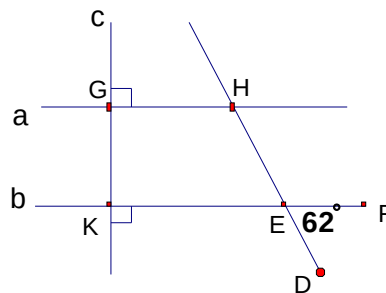
a) $x - \frac{1}{2} = 0,5$.

b) $|x - 2| = 5$.

Câu 5 (2,0 điểm): Cho hình vẽ sau:

a) Chứng minh $a \parallel b$.

b) Tính $\angle KED$.



Câu 6 (1,0 điểm): Tính tổng sau: $\frac{1}{1.2} + \frac{1}{2.3} + \frac{1}{3.4} + \dots + \frac{1}{99.100}$

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

I. Trắc nghiệm khách quan (3 điểm)

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	A	B	A	D	A	A	B	C	D	C	D	B

II. Tự luận (7 điểm)

Câu	Nội dung	Thang điểm
Câu 1(0,5 điểm)	- Định nghĩa số hữu tỉ:	

	Số hữu tỉ là số viết được dưới dạng phân số $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$. - Ví dụ: 0,5.	0,5
Câu 2 (0,5 điểm)	- Số thập phân hữu hạn: -3,125 - Số thập phân vô hạn tuần hoàn: -2,(13) ; 15,3(4).	0,25 0,25
Câu 3 (1 điểm)	$\frac{1}{2} \cdot \frac{7}{9} + \frac{-7}{2} \cdot \frac{1}{9}$ $= \frac{7}{18} + \frac{-7}{18}$ $= 0.$	0,5 0,5
Câu 4 (2 điểm)	a) $x - \frac{1}{2} = 0,5$ $x = 0,5 + \frac{1}{2}$ $x = 1.$	0,5 0,5
	b) $ x - 2 = 5$ TH1: $x - 2 = 5$ $x = 5 + 2$ $x = 7.$ TH2: $x - 2 = -5$ $x = -5 + 2$ $x = -3.$	0,25 0,25 0,25 0,25
Câu 5 (2 điểm)	a) Ta có: $\begin{cases} a \perp c \\ b \perp c \end{cases}$ Suy ra $a \parallel b.$	1,0

	b) Ta có: $\widehat{KED}$ và $\widehat{DEF}$ là hai góc kề bù nên: $\widehat{KED} + \widehat{DEF} = 180^\circ$ $\widehat{KED} + 62^\circ = 180^\circ$ $\widehat{KED} = 180^\circ - 62^\circ$ $\widehat{KED} = 118^\circ.$	0,25 0,25 0,25 0,25
--	---	------------------------------

Câu 6 (1 điểm)	$\frac{1}{1.2} + \frac{1}{2.3} + \frac{1}{3.4} + \dots + \frac{1}{99.100}$ Ta thấy: $\frac{2-1}{1.2} + \frac{3-2}{2.3} + \frac{4-3}{3.4} + \dots + \frac{100-99}{99.100}$ $= \frac{2}{1.2} - \frac{1}{1.2} + \frac{3}{2.3} - \frac{2}{2.3} + \frac{4}{3.4} - \frac{3}{3.4} + \dots + \frac{100}{99.100} - \frac{99}{99.100}$ $= \frac{1}{1} - \frac{1}{2} + \frac{1}{2} - \frac{1}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4} + \dots + \frac{1}{99} - \frac{1}{100}$ $= 1 - \frac{1}{100} = \frac{99}{100}$	0.25 0,25 0,25 0,25
----------------	---	---